

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----o0o-----**

Số: 32/2019/HNGĐ-ST

Ngày 21/8/2019

V/v *Ly hôn* giữa ông D và
bà N

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trung Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Văn Hùng

2. Ông Đàm Viết Khai

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 21/8/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 117/2019/TLST-HNGĐ ngày 06/5/2019 về tranh chấp “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2019/QĐXX-ST ngày 17 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2019/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1963 (Có mặt)

Đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn Đ, xã V, huyện T, TP. H

Hiện trú tại: Tổ 17, phường T, quận H, H.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1967 (Vắng mặt lần thứ hai không có lý do)

Trú tại: Thôn Đ, xã V, huyện T, TP. H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 4 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, ông Nguyễn Ngọc D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ngày 16 tháng 3 năm 1990, ông Nguyễn Ngọc D và bà Nguyễn Thị N đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, TP. H trên cơ sở tự nguyện và

được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương. Sau khi kết hôn, ông D đăng ký hộ khẩu thường trú và sống cùng bà N tại thôn Đ, xã V, huyện T, Thành phố H. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận và hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Ông D và bà N đã sống ly thân và chấm dứt quan hệ tình cảm từ năm 2006. Ông D không còn tình cảm vợ chồng với bà N nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà N.

Về con chung: Ông Nguyễn Ngọc D và bà Nguyễn Thị N có một con chung là chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1991. Chị H đã trưởng thành và có gia đình riêng.

Về tài sản vợ chồng: Ông Nguyễn Ngọc D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cùng chính quyền địa phương nhiều lần tổng đạt các văn bản tố tụng có liên quan đến việc giải quyết vụ án cho bà Nguyễn Thị N nhưng bà N không nhận văn bản và không đến Tòa án làm việc theo các giấy báo nên không ghi được ý kiến của bà N về việc giải quyết vụ án.

Qua xác minh tại địa phương, Ủy ban nhân dân xã V cung cấp: Sau khi kết hôn với bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Ngọc D đăng ký hộ khẩu thường trú và trú tại thôn Đ, xã V, huyện T, TP. H. Do bất đồng quan điểm sống nên ông D và bà N thường xuyên cãi nhau, hai ông bà đã sống ly thân từ nhiều năm. Hiện tại, ông D không sinh sống ở địa phương. Do vợ chồng sống ly thân đã lâu, cuộc sống hôn nhân không tìm được tiếng nói chung nên ông D đã nộp đơn xin ly hôn bà N tại Tòa án nhân dân huyện T, không qua thủ tục hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã V. Ông D và bà N có một con chung là chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1991. Để đảm bảo quyền, lợi ích cho các đương sự trong vụ án, Ủy ban nhân dân xã V đề nghị Tòa án nhân dân huyện T giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T có quan điểm: Từ khi thụ lý vụ án đến khi kết thúc, Thẩm phán đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông Nguyễn Ngọc D được ly hôn bà Nguyễn Thị N; Về con chung: Đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án xem xét; Về tài sản chung: Do ông D không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét; Về án phí: ông Nguyễn Ngọc D phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, các chứng cứ và tài liệu do các đương sự xuất trình, Hội đồng xét xử nhận định:

1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Theo đơn khởi kiện vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình, ông Nguyễn Ngọc D đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn với bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1967, có địa chỉ tại thôn Đ, xã V, huyện T, TP. H nên xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

2] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị N không đến tham gia các phiên họp về việc kiểm tra, giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, không thể hiện quan điểm về việc giải quyết vụ án. Tòa án và chính quyền địa phương đã tiến hành tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng cho bà Nguyễn Thị N. Phiên tòa lần thứ nhất mở vào ngày 05/8/2019 nhưng do vắng mặt bà Nguyễn Thị N nên Tòa án đã hoãn phiên tòa. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay bà N tiếp tục vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N.

3] Về nội dung vụ án:

3.1] Về quan hệ vợ chồng: Ông Nguyễn Ngọc D và bà Nguyễn Thị N đăng ký kết hôn ngày 16/3/1990 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, TP. H. Ông D và bà N kết hôn tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo đúng phong tục của địa phương nên xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, sau một thời gian chung sống, ông D và bà N đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do sự bất đồng quan điểm sống giữa hai vợ chồng. Do mâu thuẫn trầm trọng kéo dài nên vợ chồng đã sống ly thân và chấm dứt quan hệ tình cảm từ năm 2006.

Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa ông Nguyễn Ngọc D và bà Nguyễn Thị N căng thẳng từ lâu, cả hai đã sống ly thân 13 năm, ông D không còn tình cảm vợ chồng với bà N. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông D cương quyết xin ly hôn và ông D nhận thấy

ông và bà N không có khả năng đoàn tụ. Trong khi đó, bà N không đến Tòa để tham gia các buổi hòa giải, không thể hiện thiện chí đoàn tụ nên căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014 xử cho ông D được ly hôn với bà N là đúng pháp luật.

3.2] Về con chung: Ông Nguyễn Ngọc D và bà Nguyễn Thị N có một con chung là chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1991. Chị H đã trưởng thành.

3.3] Về tài sản vợ chồng: Ông Nguyễn Ngọc D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

3.4] Về án phí: Ông Nguyễn Ngọc D phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về tranh chấp ly hôn nhưng được trừ vào 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) số tiền tạm ứng án phí ông Dũng đã nộp.

3.5] Về quyền kháng cáo bản án: Ông Nguyễn Ngọc D và bà Nguyễn Thị N có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Điều 146 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Ngọc D được ly hôn bà Nguyễn Thị N.
2. Về con chung: Đã trưởng thành.
3. Về tài sản của vợ chồng: Ông Nguyễn Ngọc D không yêu cầu Tòa án giải quyết.
4. Về án phí: Ông Nguyễn Ngọc D phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AB/2015/0007226 ngày 06/5/2019 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện T.
5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện T;
- Ủy ban nhân dân xã M;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Trung Hòa